

TIẾNG ANH trong GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI
SPOKEN
BUSSINESS ENGLISH

- ☼ Mẫu câu, hội thoại sinh động dễ học
- ☼ Kiến thức thương mại thực tế
- ☼ Mỗi ngày một bài ngắn gọn
- ☼ Đĩa MP3 phát âm tiêu chuẩn

LỜI NÓI ĐẦU

Đối diện với những khách hàng người nước ngoài, bạn cảm thấy căng thẳng, không nói được những điều mình muốn nói? Bạn có muốn trở thành người nói tiếng anh lưu loát, tha hồ tung hoành ngang dọc trên thương trường? Chúng tôi rất quan tâm đến nhu cầu đó của bạn, nhất là nhu cầu của những người đang làm ăn với các đối tác nước ngoài. Để giải quyết những vướng mắc trong việc diễn đạt đó của bạn, chúng tôi biên soạn cuốn "Tiếng Anh trong giao tiếp thương mại". nội dung của cuốn sách đề cập đến các vấn đề trong thương mại từ việc đón khách, tiếp khách cho tới việc giới thiệu sản phẩm, dẫn khách thăm xưởng, giải quyết tranh chấp, từ đó ký kết hợp đồng một cách thuận lợi, hoàn thành giao dịch, ... bạn đi công tác nước ngoài, cần đặt vé máy bay, đặt phòng trong khách sạn, bạn cần phải giải quyết những việc bất ngờ có thể xảy ra? Trong cuốn sách này, chúng tôi xin giới thiệu tới bạn tất cả những mẫu câu giao tiếp trong các tình huống bạn có thể gặp phải. Chỉ cần bạn thực hành theo các mẫu câu chúng tôi hướng dẫn, chắc chắn bạn sẽ có đủ khả năng để giao tiếp một cách tự nhiên.

Cuốn sách này gồm 30 bài, tổng hợp các tình huống giao tiếp chân thực và sinh động, dễ học, dễ thực hành, cung cấp cho bạn các thuật ngữ, từ vựng rất thực tế thông qua các hội thoại mẫu và hội thoại bổ sung, giúp bạn có thể vừa học, vừa thực hành.

Ngoài ra, trong mỗi bài đều có phần mở rộng(Business Advice), cung cấp cho bạn những kiến thức kinh nghiệm thực tế trong hoạt động thương mại.

Dù cuộc sống hiện tại nhiều công việc bận rộn, chỉ cần mỗi ngày bạn dành thời gian giải lao ngắn ngủi của mình để học cuốn sách này, sau 30 ngày, bạn sẽ cảm thấy tự tin hơn bội phần!

PHẦN 1
INITIAL CONTACT
LẦN ĐẦU GẶP MẶT

Lesson 1

PICKING UP A BUYER
LÀM QUEN VỚI KHÁCH HÀNG

↪ Hội thoại mẫu

1

A: Excuse me, but are you Mr. Johnson of City Bank?

Xin lỗi, ông bà là Johnson bên ngân hàng City phải không ạ?

B: Yes, I am.

Vâng, đúng vậy.

A: How do you do? I'm David Wang of Acer Industrial Corp.

Chào ông! Tôi là David Wang, bên công ty máy tính Acer.

B: How do you do? Glad to meet you.

Chào ông! Rất hân hạnh được gặp ông.

A: Did you have a good flight?

Chuyến bay vui vẻ chứ ạ?

B: Yes, it was enjoyable, thanks.

Vâng, chuyến bay rất vui vẻ, cảm ơn ông.

A: That's good to hear.

Rất vui vì ông nói như vậy.

2

A: Welcome to China, Mr. Brown.

Ông Brown, hoan nghênh ông đến Trung Quốc.

B: Nice to meet you, Mr. Wang.

Ông Wang, rất vui được làm quen với ông.

A: I've been looking forward to meeting you, too.

Tôi luôn hi vọng được làm quen với ông.

B: Thank you very much for coming to meet me.

Rất cảm ơn ông đã đến đón tôi.

A: No trouble at all. Let me take your things.

Có gì đâu! Để tôi xách hành lý giúp ông nhé!
B: Oh, that's all right. They've not heavy.
Vâng, cũng được. Hành lý không nặng lắm đâu.

3

A: (Calling out in the crowd) Here I am, Mr. Harris.
(Gọi giữa đám đông) Harris, tôi ở đây!
B: Hi, Mr. Lin. How are you?
Chào Lin. Anh có khỏe không?
A: Fine, thanks. It's nice to see you again.
Cảm ơn anh, tôi rất khỏe. Thật vui vì ñôi gặp lại anh.
B: It's been quite a while, hasn't it?
Laâu laém rồi chùng ta không gặp nhau ñh?
A: Right. It's been almost 3 years since I saw you a Los Angeles.
Đúng thế. Từ khi gặp anh ở Los Angeles đến nay ñã gần ba năm rồi.
B: You haven't changed a bit.
Anh vẫn như ngày xưa
A: Thank you. Neither have you.
Cảm ơn! Anh cũng vậy!

Change(v): thay ñổi

A: How was your flight?
Chuyến bay của anh thế nào?
B: Not bad. But I'm a little tired.
Cũng được. Nhưng tôi hơi mệt.
A: Have you made hotel reservation?
Anh ñã đặt khách sạn chưa vậy?
B: No, the trip was so sudden.
Chưa, tôi đi vội quá.
A: Well then, let me make some arrangements for you.
Vậy để tôi sắp xếp cho anh nhé!
B: I'd appreciate that.
Rất cảm ơn anh.
A: Shall I take you to a hotel now?
Bây giờ tôi đưa anh về khách sạn ñh?
B: Yes, please.
Vâng, cảm ơn anh.

Arrangement(n): sắp xếp, thu xếp, chuẩn bị
Appreciate(v): cảm kích, cảm động
Reservation(n).pl: đặt trước

Hội thoại bổ sung

A: You must be tired after such a long flight.

Sau chuyến đi dài, chắc bây giờ anh mệt lắm nhỉ?

B: Yes, I'm feeling a little jet lag.

Vâng, tôi chưa quen được sự chênh lệch về múi giờ.

A: I'm pleased to meet you, Mr. Smith.

Rất vui được làm quen với anh, anh Smith.

B: The pleasure is mine.

Đó là vinh hạnh của tôi.

A: Is this your first trip to China?

Đây là lần đầu tiên anh đến Trung Quốc à?

B: Yes, it is.

Vâng.

A: I've booked a room for you at the Hilton Hotel. Single, for a week.

Tôi đã đặt phòng ở khách sạn Hilton cho anh rồi. Là phòng đơn, anh có thể ở trong một tuần.

B: Oh, good. Thanks.

Ồ, tốt quá. Cảm ơn anh.

Jet lag: sõi chênh lệch về múi giờ

Book(v): đặt phòng trước

BUSINESS ADVICE

Khi đến sân bay về đón khách, trước tiên phải hẹn trước địa điểm gặp mặt với khách (như quán cà phê của sân bay), tránh tình trạng không gặp được người cần đón. Nên đến đón đúng giờ. Để khách đợi lâu là hành động thất lễ với khách.

Nếu đã làm như trên mà bạn vẫn không đón được khách, bạn có thể tìm hiểu về hình dáng bên ngoài, đặc điểm và trang phục của khách (như ví dụ 1 dưới đây). Khi đến điểm hẹn gặp, nếu thấy người có đặc điểm phù hợp, bạn có thể đến hỏi trực tiếp, như:

A: Excuse me, are you Mrs. Adam?

Xin lỗi, chị là chị Adam phải không?

B: Hello! It's a pleasure to meet you at last.

Xin chào! Rất vui mừng vì cuối cùng cũng gặp chị.

Khi đón khách hàng hay bạn bè ngoài sân bay, bạn có thể chào hỏi họ bằng những câu đơn giản dưới đây:

Did you have a good flight?

Chuyến bay vui vẻ chứ ạ?

Did you have a nice trip?

Chuyến đi có tốt đẹp không ạ?

I hope you had a nice trip.

Tôi hi vọng anh/chị có một chuyến đi vui vẻ.

I hope you have enjoyed your flight.

Tôi hi vọng anh/chị cảm thấy hài lòng về chuyến đi này.

Ngòai ra, khi tiễn khách, cách sử dụng từ ngữ cũng có sự khác biệt nhỏ. Đối với những người mới gặp lần đầu tiên, khi tạm biệt, có thể dùng từ “meet”(làm quen, quen biết), như:

I've enjoyed meeting you.

(I've enjoyed meeting you.)

Rất vui được làm quen với anh.

Tuy nhiên, đối với người quen, bạn nên dùng động từ “see”. Ví dụ:

I'm very glad to have seen you.

Rất vui được gặp anh.

Với những từ ngữ khách sáo như “Anh về nhé!”, “Anh/ chị đi cẩn thận nhé” mà chúng ta thường dùng, người phương Tây thường thay bằng những câu sau đây:

Have a nice day!

Have a good time!

Chúc vui vẻ!

Had a nice day!

I hope you had a nice day.

Mong anh có một ngày vui vẻ!

Khi tạm biệt vào buổi tối, thay vì nói “Good bye”, nên nói: “Good night!”

(Chúc ngủ ngon).

Lesson 2:

FROM THE AIRPORT TO THE HOTEL TỪ SÂN BAY NẾN KHAÙCH SẢN

Hoài thoại mẫu:

A: My name is David Wang. Here's my card.

Tên tôi là David Wang. Đây là danh thiếp của tôi.

B: I'll give you mine, too.

Còn đây là danh thiếp của tôi.

A: The company car is waiting outside. Shall we go?

Xe của công ty đang chờ ở bên ngoài. Chúng ta đi được chưa ạ?

B: OK. Is it going to be very far?

Được rồi. Đường đi có xa lắm không?

A: No, we'll get to the office right away. (On opening a car door). Please sit in the back seat.

Không, chúng ta sẽ đến văn phòng ngay. (Mở cửa xe) Mời anh ngồi ghế sau này ạ

B: Thank you.

Cảm ơn anh!

Card(n): danh thiếp

Right away: ngay tức thì

A: (In the car) It's very warm, isn't it?

(Trên xe) Thời tiết ở đây rất ấm phải không?

B: It sure is. How's business recently?

Vâng, đúng vậy. Tình hình kinh doanh gần đây thế nào ạ?

A: A little slow, I'm afraid, but we expect things to pick up soon

Tôi e rằng là không khởi sắc lắm, nhưng chúng tôi hi vọng mọi thứ rồi sẽ tốt đẹp ngay thôi.

B: That sounds encouraging.

Xem ra cũng vẫn còn triển vọng.

A: How long will you be in Beijing?

Anh sẽ ở Bắc Kinh trong bao lâu?

B: My schedule is rather tight. I have to leave for Hong Kong on Thursday.

Thời gian của tôi khá eo hẹp. Thứ năm tôi phải đến Hồng Kông rồi.

A: We'll have to hurry, in the case.

Nếu vậy thì chúng ta phải giải quyết công việc thật nhanh.

Slow(adj): trì trệ, không khởi sắc.

Pick up: cải thiện

Leave for: đến

Encouraging(adj): có triển vọng/hy vọng

A: Yes? May I help you?

Vâng, tôi có thể giúp gì được cho ông?

B: I'd like to check in, please.

Tôi muốn nghỉ trọ.

A: Do you have a reservation?

Ong đã đặt phòng trước chưa ạ?

B: Yes. My name is John Smith. I made it with the ABC Travel Agency in L.A.

Rồi. Tôi là John Smith. Tôi đã đặt qua công ty lữ hành ABC của Los Angeles.

A: No problem. I have the reservation here.

Vâng. Ở đây có ghi đặt trước rồi.

Check in: thuê, đăng ký(phòng ở)

In that case: nếu như vậy, nếu vậy

A: Here's your hotel. Let me help you with the formalities at the front desk.

Đây là khách sạn anh sẽ ở. Để tôi đến quầy lễ tân làm thủ tục cho anh.

B: You are very kind.

Anh thật tốt bụng.

A:(In a hotel room) I think you'd like to unpack and freshen up.

(Trong phòng khách) Tôi nghĩ chắc anh muốn mở hành lý ra lấy quần áo rồi nghỉ ngơi một lát.

B: Yes. Just give me a minute to take a shower and change my clothes.

Vâng. Tôi cần một chút thời gian để tắm rửa và thay quần áo.

A: Take your time. I'll be back around 6.

Vâng, anh cứ tự nhiên. Khoảng 6 giờ tôi sẽ quay lại.

B: OK. I'll be ready by that time.

Vâng. Tôi sẽ chuẩn bị xong mọi thứ trước 6 giờ

Formalities (n).pl: thủ tục

Unpack :mở hành lý

Freshen up: tắm rửa thay quần áo

Take your time: làm từ từ

Hội thoại bổ sung:

A: Would you like me to show you around?

Anh có muốn tôi đưa anh đi dạo không?

B: Thanks. That's very kind of you.

Cảm ơn anh. Anh thật tốt bụng!

A: How far is it to the office?

Từ đây đến văn phòng còn xa nữa không ạ?

B: It'll take about 40 minutes or so if the traffic isn't too heavy.

Nếu giao thông thuận tiện thì khoảng 40 phút nữa chúng ta sẽ tới nơi.

A: How's the marketing these days?

Tình hình thị trường dạo này thế nào?

B: Pretty good. Sales have been up these days.

Tương đối ổn. Lượng bán ra đang tăng trong dịp này.

A: When should I pick you up?

Khi nào thì tôi có thể đến đón anh được?

B: At 10 tomorrow morning, please.

10 giờ sáng ngày mai nhé!

BUSINESS ADVICE

Theo thói quen giao tiếp, khi bắt tay, chúng ta thường tiện tay đưa danh thiếp luôn. Nhưng ở Âu Mỹ, chỉ khi cần thiết phải liên lạc, người ta mới đưa danh thiếp cho nhau. Vì vậy, khi giao tiếp với người phương Tây, chúng ta cần chú ý một điều, đó là không nên bắt buộc đối phương phải đưa danh thiếp cho mình, vì như thế sẽ thất lễ. Thông thường, chỉ khi tiễn khách hoặc trong trường hợp thích hợp mới phải đưa danh thiếp mới thể hiện được đầy đủ ý nghĩa và công hiệu của nó. Dưới đây là những câu thường dùng khi trao đổi danh thiếp.

Hello! I'm David Wang. Here's my business card.

Chào anh, tôi là David Wang. Đây là danh thiếp của tôi.

Oh, let me give you my business card before I forget.

Ồ, tôi cũng xin gửi anh danh thiếp trước khi tôi quên.

Well, it was nice to have met you. Here's my card. Please call me any time.

Vâng, thật vui vì được quen biết anh. Đây là danh thiếp của tôi. Khi nào tiện anh hãy gọi cho tôi nhé

Trong những trường hợp khác, trên đường từ sân bay đến khách sạn, nếu thường xuyên nói chuyện với khách hàng thì sẽ hiệu quả hơn rất nhiều. Lúc này, bạn có thể nói chuyện về thời tiết hoặc những chuyện xảy ra gần đây, bạn có thể nói:

It's very warm, isn't it?

Trời thật ấm áp phải không?

Did everything go all right?

Mọi thứ đều tốt đẹp chứ ạ?

How's your business?

Tình hình kinh doanh thế nào ạ?

Ngòai ra, nếu trên đường đi nhìn thấy biển hiệu của công ty mình, bạn có thể tranh thủ cơ hội này để giới thiệu về công ty, đồng thời lấy đó làm chủ đề của câu chuyện. Bạn có thể nói:

Please look at that billboard. It's advertising our new product, SK-X.

Anh hãy nhìn tấm biển quảng cáo kia. Tấm biển giới thiệu về sản phẩm mới của công ty chúng tôi, SK-X.

Lesson 3

MEETING ARRANGEMENTS SẮP XẾP CUỘC HỌP

↳ **Hội thoại mẫu**

A: Did you find your hotel comfortable?

Anh thấy ở khách sạn có thoải mái không?

B: Yes, quite comfortable.

Vâng, cũng tương đối thoải mái.

A: Let me buy you a drink, and we talk over the schedule.

Trước hết tôi xin mời anh uống ly nước giải khát, sau đó chúng ta sẽ thống nhất về thời gian!

B: O.K.

Vâng.

A: (At the hotel lounge) How long will you stay in Beijing?

(Trong phòng nghỉ của khách sạn) Anh ở bắc Kinh bao lâu?

B: I hope we can wind up our negotiations by Friday.

Tôi hy vọng chúng ta sẽ đàm phán xong trước ngày thứ năm.

A: That would be sufficient time to complete them.

Như thế chắc sẽ đủ thời gian hoàn thành mọi việc.

2

A: Could you arrange a meeting with your boss?

Tôi có thể gặp ông chủ của anh được không?

B: Of course. I've arranged for your luncheon meeting with my boss.

Tất nhiên là được. tôi đã sắp xếp để anh gặp ông chủ của tôi vào bữa trưa rồi.

A: Fine.

Tốt lắm.

B: And here's your schedule for tomorrow.

Và đây là kế hoạch làm việc ngày mai của anh.

A: Thank you.

Cảm ơn anh.

B: You're welcome. You'll be spending most of it touring a factory. And you'll be having dinner with my manager in the evening.

Không có gì. Phần lớn thời gian của ngày mai dành để tham quan công xưởng, sau đó sẽ cùng ăn tối với giám đốc của chúng tôi.

A: (In the office) You have a nice office.

(Ở văn phòng) Văn phòng của các anh rất đẹp.

B: Thank you. Please come along. We can talk in the conference room.

Cảm ơn anh. Mời anh đi theo tôi, chúng ta có thể đàm phán trong phòng họp.

A: All right.

Vâng.

B: Please have a seat and make yourself comfortable. My manager will be here soon.

Mời anh ngồi, anh cứ tự nhiên nhé. Giám đốc của chúng tôi cũng sắp đến rồi.

A: I see.

Vâng.

B: Would you like coffee or something cold?

Anh có muốn uống cà phê hay đồ uống lạnh không?

A: Coffee would be fine.